TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2018/DS-PT
Ngày: 16-8-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự
Ông Nguyễn Văn Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Minh Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2018/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST, ngày 08-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 338/2018/QĐPT-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1945 (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Vân gồm có:

1. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1950 (vắng mặt)
2. Chị Nguyễn Thị Vân N, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà T và chị N: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944; địa chỉ khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017" (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N: Ông Nguyễn Hoàng O, là Luật sư của Văn phòng luật sư S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Văn Út N, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Huỳnh Thị Minh C, sinh năm 1974 (vắng mặt)

2. Chị Huỳnh Thị Minh T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

3. Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1970 (vắng mặt)

4. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1953 (vắng mặt)

5. Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Ủy ban nhân dân huyện T: Do ông Lê Hồng P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T làm đại diện (vắng mặt).

7. Tiểu Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 53 huyện T: Do ông Lâm Tấn T nguyên Trưởng tiểu ban làm đại diện (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2009 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/ 2012, nguyên đơn ông Nguyễn Thành V trình bày: Cụ Nguyễn Văn H (còn gọi là Hội đồng H, chết 1933) có để đất lại cho ông Nguyễn Văn Đ (cha của ông V) diện tích khoảng 08 công. Do ông Đ tham gia Cách mạng, nên toàn bộ diện tích đất giao lại cho bà Nguyễn Thị N quản lý. Khoảng năm 1951, ông Huỳnh Văn T đến cất nhà ở nhờ và trồng trọt trên diện tích đất. Đến năm 1979, ông Phạm Hữu K là con cháu của cụ H làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N cũ giải quyết buộc ông T trả đất. Lúc đó, Ủy ban nhân dân xã N cũ và Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết tạm thời phân ranh giới đất giữa ông Phạm Hữu K với ông Huỳnh Văn T (Ông K sử dụng khu B, ông T sử dụng khu A). Phần còn lại của khu A là nền nhà lớn và một phần đất phía sau nền nhà lớn đến giáp ranh giữa khu A với khu B do ông V quản lý sử dụng. Đến năm 1989, ông T chết, anh Út N là con của ông T tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất mà không giao trả đất cho ông V. Vì vậy, ông Vân yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Huỳnh Văn Út N có nghĩa vụ giao trả cho ông V diện tích đất 1.200m^2 (Thực đo 1.162,8m^2; trong đó, có diện tích 776,5m^2 Ủy ban nhân dân huyện T đã thu hồi để mở rộng Quốc lộ 53), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Riêng phần diện tích đất 944m^2, thuộc một phần của thửa số 32, tờ bản đồ số 10, do hộ anh Huỳnh Văn Út N đang sử dụng; diện tích 241,7m^2 (Thực đo 244,5m^2), thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 9, do hộ ông Huỳnh Văn P đang sử dụng; diện tích đất 257m^2 (Thực đo 285,5m^2), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, do hộ ông Huỳnh Văn M đang sử dụng; diện tích đất 122,6m^2 (Thực đo 135,1m^2), thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 9, do hộ anh Huỳnh Văn D đang sử dụng thì ông V đồng ý cho các hộ này được tiếp tục sử dụng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông V chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V gồm: Bà Lâm Thị T (Vợ ông V) và chị Nguyễn Thị Vân N (Con ông V) thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông V. Ngoài ra, không bổ sung ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo bị đơn anh Huỳnh Văn Út N trình bày: Anh thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn H. Nhưng khoảng năm 1951, thì cha của anh (Ông Huỳnh Văn T, chết năm 1989) đến khai hoang diện tích đất khoảng 15.000m^2 và canh tác. Đến năm 1976, con cháu của cụ H gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M và bà T1 (Mẹ của ông Nguyễn Thành V) từ Thành phố H trở về huyện T, nên ông T đã cho 03 hộ này diện tích 6.750m^2 đất để sử dụng. Đến năm 1977, ông Phạm Hữu K làm đơn yêu cầu lấy phần đất còn lại do ông T đang quản lý sử dụng; vụ việc được Ủy ban nhân dân xã N cũ giải quyết ngày 11/01/1979, với nội dung: Tạm thời phân ranh giới đất cho ông K ở khu B và cho gia đình Tấn tiếp tục quản lý sử dụng phần khu A. Đến ngày 04/5/1979, Ủy ban nhân dân huyện T lập biên bản giải quyết: Phần khu A do ông T quản lý sử dụng, sau khi ông T qua đời thì con cháu ông T vẫn tiếp tục ở, sinh sống trên phần đất này. Sau khi ông T chết, anh tiếp tục quản lý sử dụng phần đất nói trên (Nay thuộc thửa số 32, diện tích 2.144m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh). Vì vậy, anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V mà anh yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất 2.144m^2, thửa số 32, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P trình bày: Ông không có ý kiến về diện tích đất tranh chấp giữa ông V với anh N mà do anh N quyết định. Riêng diện tích đất 241,7m^2 (Thực đo 244,5m^2), thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn M trình bày: Ông không có ý kiến về diện tích đất tranh chấp giữa ông V với anh N mà do anh N quyết định. Riêng phần diện tích đất 257m^2 (Thực đo 285,5m^2), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn D trình bày: Khi anh lập gia đình vào năm 2000, thì cha mẹ của anh (Ông P, bà T2) đã chia cho anh diện tích đất 122,6m^2 (Thực đo 135,1m^2), nằm trong diện tích 397,5m^2, thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nay, anh yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất do cha mẹ anh đã chia.

Theo người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Phần đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, có diện tích là 2.144m^2; trong đó, diện tích đất đang tranh chấp là 1.200m^2 (Thực đo 1.162,8m^2), tọa lạc khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc trước năm 1951 (Nằm trong tổng diện tích

15.000m^2, của ông Hội đồng H, là cha của bà B và là ông nội của ông Nguyễn Thành V). Tuy nhiên, từ năm 1951 đến nay, lần lượt ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Văn Út N sử dụng ổn định lâu dài, thực hiện nghĩa vụ sử dụng đất đối với Nhà nước. Mặc dù, qua các thời kỳ đo đạc có thay đổi về đối tượng kê khai, nhưng không làm xáo trộn đến hiện trạng cũng như chủ thể sử dụng. Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và năm 2003; các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ biên bản giải quyết ngày 04/5/1979 của Ủy ban nhân dân huyện, đủ cơ sở khẳng định anh Huỳnh Văn Út N sử dụng đất thửa số 32, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.144m^2 (Trong đó, có phần 776,5m^2 mà Ủy ban nhân dân huyện thu hồi làm Quốc lộ 53), là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo người đại diện hợp pháp của Tiểu ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 53 huyện T, ông Lâm Tấn T trình bày: Ngày 08/12/2009, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 437/2009/QĐ-UBND thu hồi phần diện tích 776,5m^2 do hộ ông Nguyễn Thành V ngụ tại khóm 6, thị trấn T đang quản lý sử dụng (Nằm trong tổng diện tích 2.144m^2, thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Huỳnh Văn Út N đang quản lý sử dụng trên thực tế). Ngày 18/12/2009, Trưởng Tiểu ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 53 huyện T ban hành Quyết định số 593/QĐ-HĐBT về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Huỳnh Thị Minh C ngụ tại khóm 6, thị trấn T. Đến ngày 04/02/2010, Hội đồng bồi thường tiến hành chi trả số tiền 106.704.000 đồng cho ông Huỳnh Văn Út N (chồng bà Huỳnh Thị Minh C). Sau đó, ngày 17/10/2014 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2596/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 437/2009/QĐ-UBND ngày 08/12/2009; đồng thời, ban hành Quyết định số 2597/QĐ-HĐBT thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 593/QĐ-HĐBT ngày 18/12/2009. Nhưng số tiền 106.704.000 đồng đã chi trả cho anh N thì chưa thu hồi được. Nếu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho anh N thì giữ nguyên việc chi trả như trước đây. Trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông V thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thu hồi số tiền trên theo đúng quy định.

Tai bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 08-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 184, Điều 186, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự dân sự 2015; Điều 155, Điều 236, Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai 1993; Điều 135, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V.

Anh Huỳnh Văn Út N được sử dụng phần đất diện tích 1.162,8m^2 (Trong đó, có 386,3m^2 đất ông N đang quản lý sử dụng và 776,5m^2 đã thu hồi làm đường tránh Quốc lộ 53), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Riêng phần đất (có sơ đồ kèm theo) diện tích 386,3m^2 thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 10, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp đường tránh Quốc lộ 53, kích thước 18,1m.
- Hướng Tây giáp thửa số 81, 82, kích thước 14,5m; giáp đường Đanl, kích thước 05m.
- Hướng Nam giáp thửa số 32, kích thước 41,1m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 77, kích thước 15,58m và giáp thửa số 81, kích thước 30,82m.

Anh Huỳnh Văn Út N có quyền liên hệ cơ quan chức năng thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Anh Huỳnh Văn Út N tiếp tục sử dụng diện tích đất 944m^2, thuộc một phần thửa số 32, tờ bản đồ số 10; hộ ông Huỳnh Văn P tiếp tục sử dụng diện tích đất 241,7m^2 (Thực đo 244,5m^2), thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 9; hộ ông Huỳnh Văn M tiếp tục sử dụng diện tích đất 257m^2 (Thực đo 285,5m^2), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10; hộ anh Huỳnh Văn D tiếp tục sử dụng diện tích đất 122,6m^2 (Thực đo 135,1m^2), thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 9. Các thửa đất tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/12/2017, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành V yêu cầu ông Huỳnh Văn Út N giao trả diện tích đất 1.162,8m^2, thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Xét thấy diện tích đất do ông V kê khai đăng ký năm 1983. Đến năm 1994, bà N là cô của ông V kê khai đăng ký, sau đó cán bộ địa chính thị trấn Trà Cú gạch tên bà N rồi ghi tên chị C (Vợ anh N). Đến năm 2010, ông V tiếp tục đăng ký đất, từ đó cho thấy ông V không từ bỏ quyền sử dụng đất. Mặt khác, khi nhà nước tiền hành bồi thường giá trị đất cho chị C (Vợ ông N) thì đã có sự tranh chấp đất trước đó; đồng thời ông V không đòi các con của ông T trả hết đất mà chỉ yêu cầu trả phần diện tích đất chưa sử dụng. Hơn nữa, biên bản giải quyết ngày 04/5/1979 của Ủy ban nhân dân huyện T chưa xác định chủ sử dụng đất cho ông T. Vì vậy, ông V có quyền đòi lại đất; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông V là chưa xác định đúng nguồn gốc đất, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T và chị N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thành V, buộc anh N giao trả diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông V sử dụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Mặc dù, nguồn gốc đất của của cụ H (Ông nội của ông V), nhưng từ năm 1951, ông T là cha của anh N đến khai hoang; thời gian sau đó các con của cụ H trở về quê hương thì ông T đã trả một phần đất cho các con của cụ H sử dụng. Đến năm 1979, ông K là cháu của cụ H và là cháu của ông V yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết buộc ông T trả đất. Lúc đó, Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết buộc ông T tiếp tục giao trả một phần đất cho ông K, phần diện tích đất còn lại ông T tiếp tục sử dụng. Sau khi ông Tấn chết, các con của ông T tiếp tục sử dụng đất đúng như biên bản giải quyết ngày 04/5/1979. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T và chị N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận thống nhất với nhau nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn H (còn gọi là Hội đồng H, chết 1933). Tuy nhiên, bị đơn anh Huỳnh Văn Út N cho rằng vào năm 1951, cha của anh N (Ông Huỳnh Văn T) đến khai hoang, trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1976, con cháu của cụ H gồm bà L, bà M và bà T1 (Mẹ của ông V) từ Thành phố H trở về huyện T, không có đất canh tác nên ông T đã trả đất lại cho 03 hộ này 6.750m^2. Đến năm 1979, ông K cũng là cháu của cụ H tiếp tục yêu cầu ông T trả đất. Lúc đó, Ủy ban nhân dân xã N cũ và Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết phân chia đất cho ông K sử dụng phần khu B và cho gia đình T tiếp tục quản lý sử dụng phần khu A. Cho nên, anh N không đồng ý trả diện tích đất tranh chấp cho ông V theo như yêu cầu khởi kiện của ông Vân.

[2] Xét thấy nội dung biên bản hòa giải ngày 11/01/1979 của Ủy ban nhân dân xã N cũ giải quyết tạm phân để ông Huỳnh Văn T ở là khu A, chiều dọc từ bờ sông cho đến mép mương dừa, chiều ngang từ giáp ranh với đất bà B cho tới mép nền nhà lớn và bộc phía sau nền nhà lớn cho tới giáp hộ của bà S theo hình vẽ; khu vực phân cho ông Phạm Hữu K ở là khu vực B và phần còn lại của khu vực A, chiều dọc từ mép mương dừa cho đến giáp ranh phần cuối của mãnh đất chung, chiều ngang từ giáp ranh bên này và giáp ranh bên kia của phần đất chung… Đồng thời, tại mục 4 trong biên bản này ghi vợ chồng ông T nếu như sau này có qua đời

thì phần đất được tạm phân nói trên, gia đình ông T phải hoàn trả lại cho gia đình ông K, ông T không được giao, bán lại cho con cháu, vì đây là đất hương quả của gia đình ông K (BL 09, 113, 114). Do ông T không đồng ý theo biên bản giải quyết của Ủy ban nhân dân xã N ngày 11/01/1979, nên Ủy ban nhân dân xã tiếp tục mời ông T và ông K đến giải quyết ngày 22/01/1979; lúc này, ông T không đồng ý ký vào biên bản và ông T đề nghị chuyển hồ sơ lên Ủy ban nhân dân huyện (BL 116).

Theo biên bản giải quyết về vụ đất tổ phụ của ông Phạm Hữu K ngày 04/5/1979 của Ủy ban nhân dân huyện T thể hiện: Tất cả 04 người thống nhất theo các biên bản giải quyết trước và tờ phân chia ranh và quy định giao đất, nhưng chỉ sửa một vài điểm sau đây: Ngày giao đất là ngày 10/5/1979, ông Huỳnh Văn T chấp hành nghiêm chỉnh giao đúng ngày giờ nói trên. Trong điều 4 biên bản trước, nay được sửa lại là sau khi ông Huỳnh Văn T qua đời thì con cháu ông T vẫn tiếp tục sống trên phần đất này, nhưng không được sang, bán, chuyển nhượng cho ai và không được chôn cất nền mã trên mảnh đất này...(BL 10, 117, 118). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B là người đại diện hợp pháp của bà T và chị N, cũng như bị đơn anh N xác định hiện trạng đất tranh chấp mà anh N đang sử dụng nằm trong phạm vi khu A, đúng như sơ đồ vẽ trong biên bản tạm thời phân ranh lập ngày 11/01/1979. Như vậy, sau ngày Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết (Ngày 04/5/1979) cho đến nay, gia đình của ông T đã chấp hành đúng theo sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[3] Xét thấy biên bản giải quyết của Ủy ban nhân dân xã N cũ ngày 11/01/1979 và biên bản giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện T ngày 04/5/1979, là một sự kiện pháp lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương ở thời điểm đó xác nhận việc sử dụng đất của hộ ông T. Sau khi ông T chết thì anh N là con của ông T tiếp tục sử dụng đất đúng như biên bản giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện T ngày 04/5/1979. Việc chính quyền địa phương cho ông V kê khai đăng ký đất tranh chấp vào năm 1983 và năm 2001, trong khi không có hồ sơ chỉnh lý biến động đất đai, là không đúng với biên bản giải quyết ngày 04/5/1979 và không đúng với quy định của pháp luật đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V và yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là bà T và chị N, là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho anh N được sử dụng phần đất có diện tích 1.162,8m^2 (Trong đó, có 386,3m^2 đất anh N đang quản lý sử dụng và 776,5m^2 đất đã thu hồi làm đường tránh Quốc lộ 53), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, là không phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, thực tế diện tích đất tranh chấp chỉ còn lại 386,3m^2. Còn diện tích 776,5m^2, Ủy ban nhân dân huyện T đã thu hồi để làm đường tránh Quốc lộ 53 và đã bồi thường giá trị đất cho anh N bằng 106.704.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng). Cho nên, cần điều chỉnh cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng công nhận cho anh N được quyền sử dụng diện tích đất 386,3m^2, thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Công nhận cho hộ anh N được hưởng toàn bộ tiền bồi thường giá trị đất, diện tích 776,5m^2 và tiền bồi thường giá trị vật kiến trúc có trên diện tích đất với tổng số tiền bằng 106.704.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng).

[5] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (Bà T và chị N), sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Ông V), buộc bị đơn (Anh N) có nghĩa vụ giao trả diện tích đất tranh chấp cho gia đình nguyên đơn (Ông V) sử dụng, là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (Bà T và chị N), giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Do bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 155; Điều 236; Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai 1993; Điều 135; khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai 2003; điểm đ khoản Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 08-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V và yêu cầu của bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

2. Công nhận cho anh Huỳnh Văn Út N được quyền sử dụng diện tích đất 386,3m^2, thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp đường tránh Quốc lộ 53, kích thước 18,1m.
- Hướng Tây giáp thửa số 81 và thửa số 82, kích thước 14,05m; giáp đường Đanl, kích thước 05m.
- Hướng Nam giáp thửa số 32, kích thước 41,1m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 77, kích thước 15,58m; giáp thửa số 81, kích thước 30,82m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Anh Huỳnh Văn Út N có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này, sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).

3. Công nhận cho hộ anh Huỳnh Văn Út N được nhận toàn bộ khoản tiền bồi thường giá trị đất, diện tích 776,5m^2 và khoản tiền bồi thường giá trị cây trồng có

trên diện tích đất 776,5m^2, với tổng số tiền bằng 106.704.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng). Số tiền này anh N đã nhận xong từ Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 53.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thành V về việc yêu cầu anh Huỳnh Văn Út N giao trả diện tích 944m^2, thuộc một phần thửa số 32, tờ bản đồ số 10; về việc yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn P giao trả diện tích 241,7m^2 (Thực đo 244,5m^2), thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 9; về việc yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn M giao trả diện tích 257m^2 (Thực đo 285,5m^2), thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 10; về việc yêu cầu hộ anh Huỳnh Văn D giao trả diện tích 122,6m^2 (Thực đo 135,1m^2), thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc tại khóm 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Buộc bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V phải chịu bằng 3.542.977 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng). Các đương sự đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

6. Về án phí: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thành V bằng 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng), theo biên lai số 004398 ngày 04/8/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Do bà Lâm Thị T là người đại diện nhận.

Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Lâm Thị T và chị Nguyễn Thị Vân N thuộc diện miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không xử lý.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê